

**Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**  
**Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

**Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật**

**1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu**

- Chủ đầu tư: Bệnh viện đa khoa khu vực Mai Sơn
- Địa chỉ: TK 17, xã Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
- Tên gói thầu: Mua hóa chất, dụng cụ, vật tư dùng trong xét nghiệm năm 2026 của Bệnh viện đa khoa khu vực Mai Sơn
- Nguồn vốn: Nguồn thu hoạt động sự nghiệp của bệnh viện
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ.
- Loại hợp đồng: Trọn gói
- Địa điểm thực hiện: Bệnh viện đa khoa khu vực Mai Sơn.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng

**1.2. Yêu cầu về kỹ thuật**

**a) Yêu cầu về kỹ thuật chung**

- Hàng hóa chào thầu phải có tên hãng sản xuất, xuất xứ, ký mã hiệu (nếu có) rõ ràng.
- Toàn bộ hàng hóa phải mới 100%, chưa qua sử dụng

**b) Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể**

ST T	STT lô/ phần	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói
<b>Phần 01: Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch FS-205: (gồm 06 danh mục)</b>				
1	1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP	<ul style="list-style-type: none"><li>- Xét nghiệm định lượng C- Reactive Protein (CRP) với mục đích hỗ trợ dự đoán các bệnh tim mạch trong tương lai, cũng như chẩn đoán nhiễm trùng và viêm nhiễm</li><li>- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang</li><li>- Phạm vi xét nghiệm : 0.5 -200 mg/L</li><li>- Ngưỡng phát hiện: 0.5 mg/L</li><li>- Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/ Huyết thanh/ Huyết tương</li><li>- Các chất sau đây không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm ở nồng độ xác định: albumin ở người: 110 mg/mL; bilirubin: 6 mg/mL; hemoglobin: 10 mg/mL; cholesterol: 5 mg/mL; triglycerides: 15 mg/mL.</li></ul>	25 test/hộp

			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảo quản: 4~30°C</li> <li>- Hạn dùng: 24 tháng</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</li> </ul>	
2	2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c	<p>Xét nghiệm dùng để đo định lượng Hemoglobin A1C trong mẫu máu toàn phần của người.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang</li> <li>- Phạm vi xét nghiệm: 4%- 14.5%</li> <li>- Ngưỡng phát hiện (LoD): 4%</li> <li>- Mẫu Phẩm: Máu toàn phần</li> </ul> <p>-Các chất sau đây không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm ở nồng độ xác định: bilirubin 0.2 mg/mL, triglycerides 10.0 mg/mL, hemoglobin 5.0 mg/mL.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảo quản: 4-30°C</li> <li>- Hạn dùng: 24 tháng</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</li> </ul>	25 test/hộp
3	3	Hóa chất sử dụng với máy miễn dịch huỳnh quang Finecare FIA Meter III Plus	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xét nghiệm định lượng kháng nguyên tuyến tiền liệt (PSA) với mục đích hỗ trợ chẩn đoán ung thư tuyến tiền liệt</li> <li>- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang</li> <li>- Phạm vi xét nghiệm: 2.0-100.0 ng/mL</li> <li>- Ngưỡng phát hiện: ≤2.0 ng/mL</li> <li>- Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/ Huyết thanh/ Huyết tương</li> </ul> <p>- Các chất sau đây không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm PSA ở nồng độ xác định: Bilirubin ≤2 mg/dL, Triglyceride ≤5000 mg/dL, AFP ≤289 ng/mL, TPS ≤200 U/L...</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảo quản: 4~30°C</li> <li>- Hạn dùng: 24 tháng</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</li> </ul>	25 test/hộp
4	4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3	<p>Xét nghiệm dùng để xác định định lượng Triiodothyronine (T3 toàn phần) với mục đích dùng để hỗ trợ đánh giá chức năng tuyến giáp.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang</li> <li>- Phạm vi xét nghiệm: 0.61-9.22 nmol/L (0.4-0.6 ng/mL)</li> <li>- Ngưỡng phát hiện: 0.61 nmol/L</li> <li>- Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/ Huyết thanh/ Huyết tương</li> </ul> <p>-Các chất sau đây không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm ở nồng độ được chỉ định: cholesterol 60mg/mL, bilirubin 2 mg/mL, triglycerides 40.0 mg/mL và hemoglobin 10.0 mg/mL.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảo quản: 4-30°C</li> <li>- Hạn dùng: 24 tháng</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</li> </ul>	25 test/hộp
5	5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4	<p>Xét nghiệm định lượng Thyroxine toàn phần (T4) với mục đích hỗ trợ đánh giá chức năng tuyến giáp.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang</li> <li>- Phạm vi xét nghiệm: 12.87- 300 nmol/L</li> <li>- Ngưỡng phát hiện: 12.87 nmol/L</li> <li>- Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/ Huyết thanh/ Huyết tương</li> </ul>	25 test/hộp

			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảo quản: 4-30°C</li> <li>- Hạn dùng: 24 tháng</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</li> </ul>	
6	6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	<p>Xét nghiệm định lượng hormone kích thích tuyến giáp (TSH)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang</li> <li>- Phạm vi xét nghiệm: 0.1 - 00 mIU/LL</li> <li>- Ngưỡng phát hiện: 0.1 mIU/L</li> <li>- Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/ Huyết thanh/ Huyết tương</li> <li>- Các chất sau đây không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm TSH ở nồng độ xác định: FSH 200 mIU/mL, LH 200 mIU/mL, hCG 1000 mIU/mL, cholesterol 60 mg/mL, bilirubin 2 mg/mL, triglycerides 40.0 mg/mL, hemoglobin 10.0 mg/mL</li> <li>- Bảo quản: 4-30°C</li> <li>- Hạn dùng: 24 tháng</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</li> </ul>	25 test/hộp
<b>Phần 2: Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu (gồm 05 danh mục):</b>				
7	1	Thuốc thử xét nghiệm PT	<p>Thời gian prothrombin (PT) là xét nghiệm dùng để nghiên cứu các vấn đề trong quá trình đông máu cùng với xét nghiệm APTT và các xét nghiệm khác. Thời gian prothrombin là thời gian cần thiết để hình thành cục máu đông sau khi thêm canxi thromboplastin trích xuất từ não thỏ vào mẫu máu trong natri citrat. Thành phần: Chất thử 1 Thromboplastin, trích xuất từ não thỏ, chất đệm PIPES, natri azide là chất bảo quản. Lưu trữ ở 2-8°C. Ống nghiệm R1 hoàn nguyên có thể được dùng ngay và giữ ổn định 7 ngày ở +2/+8°C, lưu trữ trong ống nghiệm gốc chưa nhiễm bẩn. Trị số chuẩn: PT 13-17 giây ; PT (tỉ lệ) 0,90 – 1,20 ; PT (hoạt hóa) 120-70% ; PT (INR) 0,88 – 1,24</p>	5x4ml
8	2	Thuốc thử xét nghiệm APTT	<p>Thời gian Thromboplastin từng phần hoạt hóa (APTT) là phương pháp có ích và hiệu quả để sàng lọc những bệnh nhân thường xuyên chảy máu, để đánh giá hiệu quả của trị liệu rối loạn đông máu và là cơ sở để thực hiện các quy trình thử nghiệm yếu tố đông máu cụ thể. Thành phần: R1 Cefalin là chất hoạt hóa xúc tác (chất lỏng), R2 Calcium chloride. Giữ ổn định: 30 ngày ở 2-8°C, không làm đông. Kết quả: Người lớn 25-37 giây, Trẻ sơ sinh (10-30 ngày) 31-55 giây, Phạm vi điều trị 50-80 giây.</p>	5x4ml + 1x20ml
9	3	Thuốc thử xét nghiệm fibrinogen	<p>Các giá trị nồng độ fibrinogen theo thời gian đã được quan sát trong các giai đoạn viêm nhiễm cấp tính và quá trình mang thai (giá trị cao); trong điều trị huyết khối, các bệnh gan, trường hợp không có fibrinogen bẩm sinh, hội chứng đông máu rải rác nội mạch (DIC) và bệnh viêm tụy (trị số thấp). Thành phần: Bovine thrombine, Calibrator plasma, Control plasma. Giữ ổn định: 8 tiếng ở nhiệt độ phòng (15-</p>	5x2ml + 1x1ml + 1x1ml

			25 độ C), 2 ngày nếu làm đông ở -20 độ C ngay sau khi pha với huyết tương hiệu chuẩn. Chỉ giữ ổn định chất thử trong ống nghiệm ban đầu. Kết quả: 2 – 4 g/L (200 – 400 mg/dl) Fibrinogen.	
10	4	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm đông máu	Huyết tương kiểm soát bình thường. Sử dụng làm vật liệu kiểm soát độ chuẩn xác và độ chính xác của phân tích đông máu. Thành phần: Liophilized. Giữ ổn định: 4 tiếng ở nhiệt độ phòng (15 - 25°C), 2 ngày nếu làm đông ở - 20°C ngay sau pha. Chỉ giữ ổn định chất thử trong ống nghiệm gốc.	1ml / Lọ
11	5	Bi từ	Dùng để hỗ trợ xác định thời điểm đông máu	2000 viên/lọ
<b>Phần 3: Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm điện giải (gồm 12 danh mục)</b>				
12	1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng đa thông số điện giải (K, Na, Cl, Ca, pH)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl<sub>2</sub>, đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản.</li> <li>- Giá trị hiệu chuẩn: <ul style="list-style-type: none"> <li>Calibration A: K<sup>+</sup> 4 mmol/L, Na<sup>+</sup> 140 mmol/L, Cl<sup>-</sup> 100 mmol/L, Ca<sup>2+</sup> 1.25 mmol/L, pH 7.4</li> <li>Calibration B: K<sup>+</sup> 8 mmol/L, Na<sup>+</sup> 110 mmol/L, Cl<sup>-</sup> 70 mmol/L, Ca<sup>2+</sup> 2.5 mmol/L, pH 7</li> </ul> </li> <li>- Nồng độ: <ul style="list-style-type: none"> <li>Ammonium molybdate 0.4 mmol/l</li> <li>Sulphuric acid 100 mmol/l</li> <li>Hydrochloric acid 100 mmol/l</li> </ul> </li> <li>- Mẫu bệnh phẩm: Huyết thanh người</li> <li>- Tương quan tuyến tính hệ số r: K<sup>+</sup> ≥0.99, Na<sup>+</sup> ≥0.99, Cl<sup>-</sup> ≥0.99, Ca<sup>2+</sup> ≥0.99</li> <li>- Độ lệch tuyến tính D: K<sup>+</sup> ≤3%, Na ≤1%, Cl<sup>-</sup> ≤2%, Ca<sup>2+</sup> ≤5%</li> <li>- Độ nhạy của phép phân tích K<sup>+</sup> ≤0.2mmol/L, Na<sup>+</sup> ≤6.7mmol/L, Cl<sup>-</sup> ≤6.2mmol/L, Ca<sup>2+</sup> ≤0.1mmol/L</li> <li>- Độ thiên lệch chính xác: K<sup>+</sup> ≤2%, Na<sup>+</sup> ≤1.5%, Cl<sup>-</sup> ≤2%, Ca<sup>2+</sup> ≤5%, pH ≤ 1%</li> </ul> <p>Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Cal A: 650ml Cal B: 200ml
13	2	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng (Na, K, Cl, Ca, pH)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl<sub>2</sub>, LiCl, pH buffer, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản.</li> <li>- Đặc tính hiệu suất: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Trong khoảng CV: K<sup>+</sup> ≤1.5%, Na<sup>+</sup> ≤1.5%, Cl<sup>-</sup> ≤1.5%, Ca<sup>++</sup> ≤1.5%, pH ≤1.0%</li> <li>+ Giữa khoảng CV: K<sup>+</sup> ≤3.0%, Na<sup>+</sup> ≤3.0%, Cl<sup>-</sup> ≤3.0%, Ca<sup>++</sup> ≤5.0%, pH ≤1.0%</li> <li>+ Độ thiên lệch chính xác: K<sup>+</sup> ≤2.0%, Na<sup>+</sup> ≤1.5%, Cl<sup>-</sup> ≤3.0%, Ca<sup>++</sup> ≤5.0%, pH ≤1.0%</li> </ul> </li> </ul> <p>Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	10x1ml
14	3	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: Sodium hypochlorite (NaClO) 0.4% - 0.5% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	10x5ml

15	4	Vật tư dùng cho máy xét nghiệm	Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc
16	5	Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl <sub>2</sub> , LiCl, chất đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. Nồng độ từng phần: K <sup>+</sup> 5mmol/L, Na <sup>+</sup> 125mmol/L, Cl <sup>-</sup> 145mmol/L, Ca <sup>2+</sup> 10mmol/L, pH 7.6 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5x0.8ml
17	6	Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: KCl Nồng độ: K <sup>+</sup> 4mol/L, Cl <sup>-</sup> 4mol/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	20ml
18	7	Dung dịch rửa protein dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: Enzyme: Pepsin. Dilutor: KCl, NaCl, Hydrochloride acid. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	3x2ml
19	8	Điện cực xét nghiệm định lượng K <sup>+</sup>	Điện cực K electrode Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc
20	9	Điện cực xét nghiệm định lượng Na <sup>+</sup>	Điện cực Na electrode Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc
21	10	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl <sup>-</sup>	Điện cực Cl electrode Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc
22	11	Điện cực xét nghiệm định lượng pH	Điện cực pH electrode Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc
23	12	Điện cực xét nghiệm định lượng quy chiếu	Điện cực Ref electrode Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc
<b>Phần 4: Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động Urit-8210 (gồm 22 danh mục)</b>				

24	1	Hóa chất xét nghiệm Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin. Thành phần thuốc R1 Succinic acid 108 mmol/L succinate 56 mmol/L Bromocresol green (BCG) 0,25 mmol/L Detergent and Stabilizer 40 g/l. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	6x70mL
25	2	Hóa chất xét nghiệm Amylase	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng Amylase; Thành phần: R1: PIPES pH 7,1 57mmol/l; NaCl 86mmol/l; CaCl <sub>2</sub> 1mmol/l; $\alpha$ -Glucosidase $\geq$ 4kU/L; Detergent and Stabilizer R2: HEPES pH 7,2 100mmol/l; NaCl 50mmol/l; MgCl <sub>2</sub> 9mmol/l; Ethylidene-p-nitrophenyl-maltoheptaoside; EPS-G7 11mmol/l; Detergent and Stabilizer Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	2x66mL + 2x14mL
26	3	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp. Thành phần thuốc thử: R1: Urea 174 mmol/L HCl 143 mmol/L Detergent and Stabilizer R2: 3,5 Dichlorophenyldiazoniumsalt 0,23 mmol/L HCl 249 mmol/L	6x70mL / 6x15mL
27	4	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin. Thành phần thuốc thử: R1: Lithiumdodecylsulfate 44 mmol/L EDTA 6,4 mmol/L Coffeine 61 mmol/L R2: Lithiumdodecylsulfate 36 mmol/L 3,5,-Dichlorphenyldiazoniumsalt DC 0,9 mmol/L Lithiumacetat 15 mmol/L Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	6x70mL / 6x15mL
28	5	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol. Thành phần thuốc thử: R1: PIPES pH 6,9 40 mmol/L Phenol 5,3 mmol/L 4-Aminoantipyrine 0,29 mmol/L Lipoprotein Lipase LPL / CHE $\geq$ 0,5 kU/l Cholesterinoxidase CHO $\geq$ 0,2 kU/l Peroxidase POD $\geq$ 1,0 kU/l Detergent and Stabilizer Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	6x70mL
29	6	Hóa chất xét nghiệm	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol . Thành phần thuốc thử: R1:	4x60mL / 4x20mL

		HDLCholesterol	MES buffer, pH 6.5 N,N-Bis(4-sulfobutyl)-3-methyl-aniline TODB Polyvinyl sulfonic acid; Polyethylene-glycol-methyl ester; MgCl <sub>2</sub> ; EDTA Detergent R2: MES buffer, pH 6.5 Cholesterolesterase; Cholesteroxidase Peroxidase; 4-Aminoantipyrine Detergent Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	
30	7	Hóa chất xét nghiệm LDL Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol. Thành phần thuốc thử: R1: MES Buffer pH 6,5 PEGME/PVS mixture ≤ 1 % Cholesteroxidase > 500 U/l Cholesterolesterase > 250 U/l Peroxidase > 10 kU 4-Aminoantipyrine 4 mmol/L Detergent and Stabilizer R2: MES Buffer pH 6,5 N,N-Bis(sulfobutyl)methylaniline < 1 mmol/L Detergent and Stabilizer	4x60mL / 4x20mL
31	8	Hóa chất xét nghiệm Calcium	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Calcium Thành phần thuốc thử:: R1: MES pH 6,5 75 mmol/L Arsenazo III 100 µmol/L Detergent and Stabilizer	6x70mL
32	9	Hóa chất xét nghiệm CK-MB	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần thuốc thử: R1: Imidazole pH 8,0 44 mmol/L ,D-Glucose 31 mmol/L, EDTA 2,5 mmol/L ,Hexokinase > 8 kU/l, Creatine phosphate 45 mmol/L, ADP 4 mmol/L, G-6-PDH > 3 U/l Diadenosine 21 µmol/L, AMP 6 mmol/L, Anti-human monoclonal, CK-M antibody (sheep), sufficient to inhibit up to 2 kU/l of CK-MM at 37 °C Detergent and Stabilizer R2: Tris pH 3,8 119 mmol/L N-Acetyl-L-Cysteine 69 mmol/L Magnesium acetate 46 mmol/L NADP 44 mmol/L	3x70mL / 3x15mL
33	10	Hóa chất xét nghiệm Creatinine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine. Thành phần thuốc thử: R1: Sodium Hydroxide 160 mmol/L Disodiumhydrogenphosphate 6,7 mmol/L	6x70mL / 6x15mL

			R2: Picrid Acid 20 mmol/L Detergent and Stabilizer	
34	11	Hóa chất xét nghiệm Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose. Thành phần thuốc: R1: Phosphate Buffer pH 7,5 96 mmol/L Phenol 5 mmol/L Potassiumhexacyanoferrat 7 µmol/L 4-Aminoantipyrine 360 µmol/L Glucoseoxidase GOD ≥ 20 kU/l Peroxidase POD ≥ 1,5 kU/l Detergent and Stabilizer ≤ 0,1 %	6x70mL
35	12	Hóa chất xét nghiệm ASAT/ GOT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST. Thành phần thuốc: R1: TRIS-Buffer pH 7,8 99 mmol/L L-Aspartate 250 mmol/L EDTA 16 mmol/L Malate Dehydrogenase (MDH) ≥ 0,5 kU/l Lactate dehydrogenase (LDH) ≥ 1,5 kU/l R2: CAPS pH 9,6 85 mmol/L NADH 1,5 mmol/L 2-Oxoglutarate 113 mmol/L	6x70mL / 6x15mL
36	13	Hóa chất xét nghiệm GPT/ALT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT. Thành phần thuốc: R1: TRIS buffer pH 7,8 95 mmol/L L-Alanine 600 mmol/L EDTA 5,8 mmol/L Lactate dehydrogenase LDH ≥ 1,5 kU/l R2: CAPS pH 9,6 85 mmol/L 2-oxoglutarate 113 mmol/L NADH 1,4 mmol/L	6x70mL / 6x15mL
37	14	Hóa chất xét nghiệm Total Protein	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Protein. Thành phần thuốc: R1: Potassium sodium tartrate 17 mmol/L EDTA 7 mmol/L Sodium hydroxide 1,25 mol/L Copper sulfate 12 mmol/L Potassium iodide 30 mmol/L	6x70mL
38	15	Hóa chất xét nghiệm Triglycerides	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride. Thành phần thuốc: R1: PIPES pH 7,0 40 mmol/L 4-Chlorphenol 5,4 mmol/L ATP 1,6 mmol/L Mg <sup>2+</sup> 4,6 mmol/L Glycerokinase GK ≥ 0,8 kU/l Peroxidase POD ≥ 0,8 kU/l	6x70mL

			Lipoproteinlipase LPL $\geq$ 2 kU/l 4-Aminoantipyrine 0,29 mmol/L Glycerol-3-phosphatoxidase GPO $\geq$ 3,0 kU/l Detergent and Stabilizer	
39	16	Hóa chất xét nghiệm UREA	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen. Thành phần thuốc thử: R1: TRIS-Buffer pH 8,0 49 mmol/L EDTA 5,8 mmol/L 2-Oxoglutarate 2,4 mmol/L ADP 2,9 mmol/L Urease $\geq$ 9 kU/l Glutamate dehydrogenase GLDH $\geq$ 0,7 kU/l Detergent and Stabilizer R2: NADH 2,1 mmol/L CAPS pH 9,6 85 mmol/L	6x70mL / 6x15mL
40	17	Hóa chất xét nghiệm Uric Acid	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Thành phần: R1: Phosphate Buffer pH 7,0; 3,5-Dichlorhydroxybenzolsulfonic acid DCHBS; 4-Aminoantipyrine; K <sub>4</sub> [Fe(CN) <sub>6</sub> ]; Detergent and Stabilizer; Uricase; Lipoprotein Lipase LPL; EDTA; Peroxidase POD	6x70mL / 6x15mL
41	18	Hóa chất hiệu chuẩn	Bộ hiệu chuẩn đa năng có thể được sử dụng để hiệu chuẩn máy phân tích sinh hóa	1x3mL
42	19	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hoá mức thấp	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức bình thường bao gồm các chỉ số: Albumin, Amylase, Bilirubin-Total và Direct, Calcium, Cholesterol, HDL, LDL, CK -NAC, CK-MB, Copper, Creatinine, GLDH, Glucose, GOT, GPT, GGT, Iron, Lactate, Lipase, Protein, Triglyceride, Urea, Uric Acid, Zicn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	1x5mL
43		Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hoá mức cao	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức bệnh lý bao gồm các chỉ số: Albumin, Amylase, Bilirubin-Total và Direct, Calcium, Cholesterol, HDL, LDL, CK -NAC, CK-MB, Copper, Creatinine, GLDH, Glucose, GOT, GPT, GGT, Iron, Lactate, Lipase, Protein, Triglyceride, Urea, Uric Acid, Zinc. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	1x5mL
44	20	Hoá chất rửa dùng cho máy phân tích sinh hoá	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa. Thành phần: Sodium hydroxide < 5%; Non-ionic stabilizer < 0.1% Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	1x2Lit
45	21	Hóa chất xét nghiệm GGT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT. Thành phần thuốc thử: R1: Tris 120 mmol/L Glycylglycine 150 mmol/L	6x70mL / 6x15mL

			R2: Pipes pH 5,1 180 mmol/L L-Gamma-glutamyl-3-carboxy-4-nitro-anilide 19 mmol/L	
<b>Phần 05: Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động (gồm 35 danh mục)</b>			<b>Nhà thầu trúng thầu cam kết cung cấp máy móc sử dụng đi kèm khi thực hiện hợp đồng</b>	
46	1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	- Phương pháp: BCG Bromocresol Green - Thành phần chính: Succinate buffer 60.0 mmol/l Bromocresol green (BCG) 0.15 mmol/l surface-active agent not anionic - Bước sóng: λ: 630 (600-670) nm - Nhiệt độ làm việc: 37°C - Giá trị tham khảo: Huyết thanh hoặc huyết tương 3.6 - 4.9 g/dl - Độ tuyến tính: Phản ứng có tuyến tính trong phạm vi nồng độ từ 0.56 đến 8.0 g/dl. - Độ nhạy phân tích về giới hạn phát hiện là: 0.56 g/dl. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	12x21ml
47	2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Gamma GT	Phương pháp: SZASZ - Thành phần chính: R1: Goods buffer pH 8.25 350.0 mmol/l Glycylglycine 180.0 mmol/l R2: L-gamma-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 20.0 mmol/l - Giá trị tham khảo ở 37°C: Nam 10 - 50 [U/l], nữ 8 - 31 [U/l] Phạm vi tuyến tính: 5- 800 U/l. Độ nhạy thử nghiệm về giới hạn phát hiện là 5U/l. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	R1: 6x59ml R2: 6x17ml
48	3	Thuốc thử xét nghiệm LDL Cholesterol	- Thành phần chính: R1: Pipes buffer pH 7.0 50.0 mmol/l Cholesterol esterase 800 U/l Cholesterol oxidase 500 U/l Catalase 300 kU/l TOOS 2.0 mmol/l R2: Goods buffer pH 7.0 50.0 mmol/l Peroxidase 4 KU/l 4-aminoantypirine 4.0 mmol/l - Giá trị tham chiếu: Huyết thanh - huyết tương < 128 mg/dl - Phản ứng tuyến tính lên đến nồng độ 1000 mg/dl. - Độ nhạy của xét nghiệm về giới hạn phát hiện là 7.0 mg/dl. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 1x59ml R2: 1x22ml
49	4	Thuốc thử xét nghiệm	- Phương pháp: Chod-Pap - Thành phần chính:	9x70ml

		định lượng Cholesterol Monoreagent	<p>Goods buffer: pH 6.8 100.0 mmol/l</p> <p>Cholesterol esterase <math>\geq</math> 500 U/l</p> <p>Cholesterol oxidase <math>\geq</math> 800 U/l</p> <p>Phenol 20.0 mmol/l</p> <p>Peroxidase <math>\geq</math> 2500 U/l</p> <p>4-aminophenazone 1.6 mmol/l</p> <p>- Bước sóng <math>\lambda</math>: 510 (500- 550) nm</p> <p>- Nhiệt độ làm việc 37°C</p> <p>- Đưa thuốc thử về 15-25°C trước khi sử dụng</p> <p>- Giá trị tham chiếu đến 37°C: Huyết thanh – huyết tương 180 -220 mg/dl</p> <p>- Phản ứng tuyến tính trong phạm vi nồng độ từ 2.8-800 mg/dl</p> <p>- Độ nhạy phân tích về giới hạn phát hiện là 2.80 mg/dl</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016</p>	
50	5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng urê	<p>Thành phần chính:</p> <p>R1: Goods buffer pH 7.6 130.0 mmol/l</p> <p>ADP 1.2 mmol/l</p> <p>Urease <math>\geq</math> 8000 U/l</p> <p>GLDH <math>\geq</math> 1500 U/l</p> <p>R2: Goods buffer pH 10.2 100.0 mmol/l</p> <p>Alpha-ketoglutarate 65.0 mmol/l</p> <p>NADH 1.20 mmol/l</p> <p>- Giá trị tham chiếu: Huyết thanh - huyết tương: 10 - 50 mg/dl (1.67 - 8.32 mmol/l)</p> <p>Nước tiểu: 20 - 35 g/24h (333 - 583 mmol/24h)</p> <p>- Phản ứng tuyến tính lên đến nồng độ 200 mg/dl (33.3 mmol/l) với phạm vi 4.9-200 mg/dl (0.81-33.3 mmol/l)</p> <p>- Độ nhạy của xét nghiệm về giới hạn phát hiện là 3.0 mg/dl (0.50 mmol/l)</p> <p>Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016</p>	R1: 6x59ml R2: 6x17ml
51	6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	<p>- Phương pháp: GOD-PAP</p> <p>- Thành phần chính:</p> <p>Phosphate buffer pH 7.4 100.0 mmol/l</p> <p>Phenol 9.0 mmol/l</p> <p>GOD <math>\geq</math> 25000 U/l</p> <p>POD <math>\geq</math> 1500 U/l</p> <p>4-aminophenazone 2.3 mmol/l</p> <p>- Bước sóng <math>\lambda</math>: 510 (500-550) nm</p> <p>- Nhiệt độ làm việc 37°C</p> <p>- Đưa thuốc thử về 15-25°C trước khi sử dụng</p> <p>- Giá trị tham chiếu: Huyết thanh, huyết tương 70 - 105 mg/dl (3.9-5.8 mmol/l)</p> <p>Nước tiểu &lt; 0.5 g/24h (</p>	9x70ml
52	7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng	<p>Phương pháp: Jendrassik-Grof</p> <p>- Thành phần chính:</p> <p>R1: Sulphanilic acid 12.5 mmol/l</p> <p>Citric acid 1.00 mol/l</p>	R1: 6x40ml R2: 6x10ml

		Bilirubin toàn phần	<p>Caffeine 0.18 mol/l</p> <p>Chất bảo quản và chất hoạt động bề mặt không phải là anion</p> <p>R2: Nitrite sodium 0.52 mmol/l</p> <p>- Giá trị tham chiếu: Người lớn 0.3-1.2 mg/dl (5.1-17.1 <math>\mu</math>mol/l)</p> <p>- Phản ứng tuyến tính trong phạm vi nồng độ từ 0.04 đến 25 mg/dl.</p> <p>- Độ nhạy của xét nghiệm về giới hạn phát hiện là 0.04 mg/dl</p> <p>Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016</p>	
53	8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	<p>Thành phần chính:</p> <p>R1: Litium hydroxide 120.0 mmol/L, Boric Acid 80.0 mmol/L</p> <p>R2: Picric acid 67.0 mmol/L</p> <p>- Giá trị tham chiếu:</p> <p>Huyết thanh - huyết tương: Nam 0.9 - 1.3 mg/dL; Nữ 0.6 - 1.1 mg/dL</p> <p>Nước tiểu: Nam 800-2000mg/24 giờ; Nữ 600-1800mg/24 giờ</p> <p>- Tuyến tính: 0,3 đến 25 mg/dl (27-2210 <math>\mu</math>mol/l)</p> <p>- Độ nhạy: 0.3mg/dl (27<math>\mu</math>mol/l)</p> <p>Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	<p>R1: 4x70ml</p> <p>R2: 4x70ml</p>
54	9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calcium Arsenazo	<p>- Phương pháp đo màu arsenazo</p> <p>- Thành phần chính:</p> <p>R1: Goods buffer pH 6.8 100.0 mmol/l</p> <p>Arsenazo III 0.40 mmol/l</p> <p>- Bước sóng <math>\lambda</math>: 650 (600-670) nm</p> <p>- Nhiệt độ làm việc 37 °C</p> <p>- Độ tuyến tính 1.2 đến 16 mg/dl</p> <p>- Độ nhạy phân tích về giới hạn phát hiện là: 1.2 mg/dl.</p> <p>Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016</p>	9x70ml
55	10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK MB	<p>- Thành phần chính:</p> <p>R1: Buffer:</p> <p>Imidazol pH 6.7: 100 mmol/L</p> <p>Glucose: 20 mmol/L</p> <p>Magnesium acetate: 10 mmol/L</p> <p>EDTA: 2 mmol/L</p> <p>R2: Anti CK-M</p> <p>*Anti CK-M 2000 U/L</p> <p>ADP 2 mmol/L</p> <p>AMP 5 mmol/L</p> <p>di-Adenosine-5- pentaphosphate 10 mmol/L</p> <p>NADP+ 2 mmol/L</p> <p>Hexoquinase (HK) 2500 U/L</p> <p>Glucosa-6-phosphate deshydrogenase 1500 U/L</p> <p>N-acetylcysteine 20 mmol/L</p> <p>Creatinine phosphate 30 mmol/L</p> <p>Tính tuyến tính: 330 U/L</p>	<p>R1: 1x40ml</p> <p>R2: 1x10ml</p>

			Độ nhạy là 4.1 U/l. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	
56	11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Protein toàn phần	<p>Phương pháp: Biuret</p> <p>- Thành phần chính:</p> <p>R1: Sodium hydroxide: 350.0 mmol/l Sodium potassium tartrate: 20.0 mmol/l Iodide potassium: 5.2 mmol/l Sulphate copper: 4.8 mmol/l</p> <p>- Giá trị tham chiếu: Huyết thanh-huyết tương 6.6-8.3 g/dl</p> <p>- Phản ứng tuyến tính lên đến nồng độ 10 g/dl với phạm vi 0.3-10 g/dl</p> <p>- Độ nhạy của xét nghiệm về giới hạn phát hiện là: 0.5 g/dl.</p> <p>Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016</p>	9x70ml
57	12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol	<p>- Phương pháp: Clearance</p> <p>- Thành phần chính:</p> <p>R1 Goods buffer pH 6.6: 100.0 mmol/l Cholesterol esterase: 800 U/l Cholesterol oxidase: 500 U/l Catalase: 300 kU/l HDAOS: 0.7 mmol/l</p> <p>R2 Goods buffer pH 7.0: 100.0 mmol/l Peroxidase 4 kU/l 4-aminoantipyrine 4.0 mmol/l</p> <p>- Giá trị tham khảo: Huyết thanh - huyết tương &gt; 35 mg/dl</p> <p>- Phản ứng tuyến tính lên đến nồng độ 150 mg/dl.</p> <p>- Độ nhạy của xét nghiệm về giới hạn phát hiện là 3.0 mg/dl.</p> <p>Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	R1: 2x60ml R2: 2x22ml
58	13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp	<p>Phương pháp: Jendrassik Grof</p> <p>- Thành phần chính:</p> <p>R1: Sulphanilic acid 22.0 mmol/l</p> <p>Chất bảo quản và chất hoạt động bề mặt không phải anion</p> <p>R2: Nitrite sodium 0.35 mmol/l</p> <p>- Giá trị tham chiếu: Người lớn 0 - 0.35 mg/dl (0 - 5.1 <math>\mu</math>mol/l)</p> <p>Phản ứng tuyến tính trong phạm vi nồng độ từ 0.04 đến 10 mg/dl.</p> <p>- Độ nhạy của xét nghiệm về giới hạn phát hiện là 0.04 mg/dl.</p> <p>Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016</p>	R1: 6x40ml R2: 6x10ml
59	14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT-GPT	<p>- Thành phần chính:</p> <p>R1: Goods buffer pH 7.5: 80.0 mmol/l; L-alanine 500.0 mmol/l; LDH <math>\geq</math> 1500 U/l;</p> <p>R2: Goods buffer pH 7.5: 80.0 mmol/l;</p>	R1: 6x59ml R2: 6x17ml

			Alpha-ketoglutarate 65.0 mmol/l; NADH $\geq$ 1.18 mmol/l - Bước sóng $\lambda$ : 340 (334-365) nm - Đưa thuốc thử về 15-25°C trước khi sử dụng - Độ tuyến tính: Từ 2.5 đến 400 U/l. - Độ nhạy phân tích về giới hạn phát hiện là 2.5U/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	
60	15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng axit uric	Phương pháp: Uricase-POD-PAP Thành phần: R1 Goods buffer pH 8.0 100.0 mmol/l Ascorbate oxidase $\geq$ 200 U/l 3,5-diclorophenol-sulphonate 2.5 mmol/l R2 Goods buffer pH 8.0 100.0 mmol/l 4-aminophenazone 0.8 mmol/l Peroxidase $\geq$ 3000 U/l Uricase $\geq$ 600 U/l - Phản ứng là tuyến tính trong phạm vi nồng độ từ 0.5 đến 25 mg/dl - Độ nhạy phân tích về giới hạn phát hiện là 0.50 mg/dl Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 6x59ml R2: 6x17ml
61	16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST-GOT	Thành phần chính: R1: Goods buffer pH 7.8 80.0 mmol/l L-aspartate 240.0 mmol/l LDH $\geq$ 1800 U/l MDH $\geq$ 800 U/l R2: Goods buffer pH 7.8 80.0 mmol/l Alpha-ketoglutarate 65.0 mmol/l NADH $\geq$ 1.18 mmol/l - Bước sóng 340 (334-365) nm - Đưa thuốc thử về 15-25°C trước khi sử dụng. - Độ nhạy phân tích về giới hạn phát hiện là 2.4 U/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 6x59ml R2: 6x17ml
62	17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Amylase	Phương pháp: CNPG3 Thành phần chính: MES buffer pH 6.0: 90.0 mmol/l Natri Clorua: 500.0 mmol/l Kali sulphacyanua: 0.60 mol/l Canxi axetat: 7.2 mmol/l CNPG3: 2.7 mmol/l - Giá trị tham khảo: Huyết thanh hoặc huyết tương 35-115 U/L. Nước tiểu < 680 U/L Phạm vi tuyến tính lên đến 1000U/l Độ nhạy kiểm tra về giới hạn phát hiện 5.2U/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	12x21ml
63	18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Trygliceride	Phương pháp: GPO-PAP Thành phần chính: R1: PIPES buffer 100.0 mmol/l Phenol 16.0 mmol/l	9x70ml

			<p>Lipoproteinlipase <math>\geq</math> 4000 U/l  Glicerolkinase <math>\geq</math> 2000 U/l  Peroxidase <math>\geq</math> 2500 U/l  ATP 0.8 mmol/l  4-aminophenazone 1.4 mmol/l  Glicerol-3-P-oxidase <math>\geq</math> 2000 U/l</p> <p>- Giá trị tham chiếu: Huyết thanh - huyết tương  Đàn ông 60-165 mg/dl (0.68-1.86 mmol/l)  Phụ nữ 40-140 mg/dl (0.45-1.58 mmol/l)</p> <p>- Phản ứng tuyến tính lên đến nồng độ 1000 mg/dl  - Độ nhạy của xét nghiệm về giới hạn phát hiện là 3.50 mg/dl.</p> <p>Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7  Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	
64	19	Dung dịch rửa có tính Acid cho máy xét nghiệm sinh hóa	Chất tẩy rửa có tính axit được sử dụng để rửa đầu dò mẫu và loại bỏ nhiễm chéo	1x500ml
65	20	Dung dịch rửa có tính kiềm cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch tẩy rửa, làm sạch ống nghiệm phản ứng và kim hút mẫu	1x2000ml
66	21	Dung dịch rửa buồng phản ứng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch rửa cho máy xét nghiệm sinh hóa	1x500ml
67	22	Vật liệu kiểm soát mức I xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa	Vật liệu kiểm soát đông khô dựa trên huyết tương người, đã loại bỏ fibrin để đo các chỉ số sau: Albumin, Alkaline Phosphatase, ALT (GPT), Amylase Pancreatic, Amylase Total, AST (GOT), Bicarbonate, Bile Acids, Bilirubin Direct, Bilirubin Direct, Bilirubin Total, Calcium, Calcium Ionised, Chloride, Cholesterol, Cholinesterase, CK Total, Copper, Creatinine, gamma-GT, GLDH, Glucose, Iron, Lactate, LD (LDH), Lipase, Lithium, Magnesium, Phosphate Inorganic, Potassium, Protein Total, Sodium, TIBC, Triglycerides, Urea, Urea, Uric Acid (Urate), Zinc. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5ml
68	23	Vật liệu kiểm soát mức II xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa	Vật liệu kiểm soát đông khô dựa trên huyết tương người, đã loại bỏ fibrin để đo các chỉ số sau: Albumin, Alkaline Phosphatase, ALT (GPT), Amylase Pancreatic, Amylase Total, AST (GOT), Bicarbonate, Bile Acids, Bilirubin Direct, Bilirubin Direct, Bilirubin Total, Calcium, Calcium Ionised, Chloride, Cholesterol, Cholinesterase, CK Total,	5ml

			Copper, Creatinine, gamma-GT, GLDH, Glucose, Iron, Lactate, LD (LDH), Lipase, Lithium, Magnesium, Phosphate Inorganic, Potassium, Protein Total, Sodium, TIBC, Triglycerides, Urea, Urea, Uric Acid (Urate), Zinc. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	
69	24	Bóng đèn cho máy sinh hoá m600	Bóng đèn Halogen lamp 12V/20W Thông số kỹ thuật: Điện áp danh nghĩa: 12.0 V Công suất danh nghĩa: 20.00 W Đường kính: 9.5 mm Chiều dài: 30.0 mm Chiều dài tâm đèn (LCL): 19.5 mm Chiều dài dây tóc: 1.90 mm Trường được chiếu sáng: 1.9*2.0 mm <sup>2</sup> Đường kính dây tóc: 2.0 mm Tuổi thọ: 3000 giờ Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc
70	25	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Iron	- Thành phần chính: R1: Acetate buffer 1.3 mol/l Thiourea 65.0 mmol/l Hidroxi lamin sulphate 60.0 mmol/l Surfactants R2 Ferene S 0.65 mmol/l Hidroxi lamin sulphate 30.0 mmol/l - Giá trị tham chiếu: Nam giới: 59 -158 µg/dl (10.6 - 28.2 µmol/l) Phụ nữ: 37-145 µg/dl (6.5 - 26 µmol/l) - Hiệu suất của thuốc thử có liên quan ở 37°C, 1 cm và 600 nm. - Độ tuyến tính: Từ 2.9 đến 600 µg/dl (0.52 - 107.46µmol/l) - Độ nhạy của xét nghiệm về giới hạn phát hiện là 2.90 µg/dl (0.52 µmol/l) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 6x40ml R2: 6x10ml
71	26	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c	Giá trị tham chiếu bình thường 0-16% Thành phần chính: Thuốc thử HbA1c R1 Latex. Sodium azide (0.95 g/L). Thuốc thử HbA1c R2 Anti-human haemoglobin A1c mouse monoclonal antibody. Chất ổn định. Lyse: Buffer 50mmol/L Chất ổn định 0.5% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	R1: 4x20ml R2: 2x10ml Lysing: 2x100ml

72	27	Chất hiệu chuẩn chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c	Thành phần chính: Máu toàn phần người. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	4x0.5ml
73	28	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	Thành phần chính: Máu toàn phần người. Dạng đông khô. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	L: 1x0.5ml H: 1x0.5ml
74	29	Thuốc thử xét nghiệm định lượng C - reactive protein (CRP)	Phạm vi đo: 0-50mg/dl Thành phần chính: Latex Glycine buffer (pH 8.42) Rabbit anti-human CRP sensitized latex (0.20%). Sodium azide (0.95 g/L) Buffer Sodium chloride (9 g/L) Detergent (0.1 %) Sodium azide (0.95 g/L) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	R1: 2x25ml R2: 2x5ml
75	30	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm C - reactive protein (CRP) mức thấp	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm C - reactive protein (CRP) mức thấp. Thành phần chính: Dung dịch pha loãng của huyết tương người và dịch màng phổi chứa CRP với dung dịch muối đệm phosphate. Chất bảo quản 0,095% natri azide. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	1x1ml
76	31	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm C - reactive protein (CRP) mức cao	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm C - reactive protein (CRP) mức cao. Thành phần chính: Dung dịch pha loãng của huyết tương người và dịch màng phổi chứa CRP với dung dịch muối đệm phosphate. Chất bảo quản 0,095% natri azide. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	1x1ml
77	32	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C - reactive protein (CRP)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5x1ml
78	33	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Creatine Kinase-MB	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Creatine Kinase-MB Thành phần chính: huyết thanh người Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016	1x2ml

79	34	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Creatine Kinase-MB	Thành phần chính: Huyết thanh người. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016	2x2ml
80	35	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa	Chất hiệu chuẩn huyết thanh đông khô có nguồn gốc từ huyết thanh người. Multicalibrator có thể được sử dụng để hiệu chuẩn máy phân tích sinh hóa: Albumin, Alkaline Phosphatase, ALT (GPT), Amylase Pancreatic, Amylase Total, AST (GOT), Bilirubin Direct, Bilirubin Total, Calcium, Chloride, Cholesterol, Cholinesterase, CK Total, Copper, Creatinine, Gamma GT, Glucose, Iron, Lactate, LD (LDH), Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Potassium, Protein Total, Sodium, Triglycerides, Urea, Uric Acid (Urate), Zinc. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5ml
<b>Phần 06: Hoá chất dùng cho máy phân tích khí máu điện giải (gồm 4 danh mục)</b>			<b>Nhà thầu trúng thầu cam kết cung cấp máy móc sử dụng đi kèm khi thực hiện hợp đồng</b>	
81	1	Cartridge đo các thông số khí máu điện giải	Thông số đo: pH, Pco <sub>2</sub> , Po <sub>2</sub> , Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Ca <sup>2+</sup> , Cl <sup>-</sup> , Hct, Glu, Lac. Đóng gói: 200 test/hộp (sử dụng trong 3 tuần)	200 test/hộp (sử dụng trong 3 tuần)
82	2	Chất chuẩn dùng cho máy khí máu điện giải	Thành phần: Là dung dịch nước đệm chứa đựng chất điện giải (Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Cl <sup>-</sup> , CA <sup>++</sup> ), đường và lactate. Đóng gói: 30x2,5ml/hộp Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	30x2,5ml /hộp
83	3	Ống đựng mẫu	- Ống nhựa có chức năng lọc máu đông Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: 200cái/ hộp.	200cái/ hộp
84	4	Xi lanh lấy máu trắng heparin	-Chức năng: Được sử dụng để lấy mẫu máu động mạch và bảo quản mẫu ban đầu trước khi xét nghiệm khí - Kích thước kim: 23-Gauge x 1” (25mm) -Heparin & nồng độ: Lithium Heparin 15 IU/ml= -Thê tích ống tiêm & Thê tích cài đặt sẵn 1ml / 0.5ml - Đóng gói: 50cái/ hộp.	50 cái/hộp
<b>Phần 7. Hoá chất và vật tư dùng cho máy miễn dịch (gồm 18 danh mục)</b>			<b>Nhà thầu trúng thầu cam kết cung cấp máy móc sử dụng đi kèm khi thực hiện hợp đồng</b>	
85	1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triiodothyronine	Thành phần chính: Enzym liên hợp. Kháng thể kháng T3 được gắn nhãn peroxidase cải ngựa trong đệm BIS-Tris Propane-NaCl có chứa BSA (albumin huyết thanh bò). Chứa chất bảo quản ProClin® 300 và Bronidox. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	100 test

86	2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hormone kích thích tuyến giáp	Thành phần chính: Enzyme liên hợp. Đánh dấu peroxidase cải ngựa chống TSH trong đệm Tris-NaCl có chứa huyết thanh bò. Chứa chất bảo quản ProClin® 300. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	100 test
87	3	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt (tPSA)	Thành phần chính: Enzyme liên hợp. Peroxidase củ cải ngựa được gắn nhãn là kháng thể đơn dòng chuột Anti-PSA trong đệm Tris-HCl có chứa BSA và casein. Chứa 2% ProClin 300® và 0,2% chất bảo quản Bronidox. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	100 test
88	4	Bộ xét nghiệm định lượng AFP	Thành phần chính: Enzym liên hợp. Horseradish-peroxidase được dán nhãn kháng AFP đơn dòng của chuột trong dung dịch đệm Tris-NaCl có chứa huyết thanh bò. Chứa một lựa chọn các chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	100 test
89	5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thyroxine	Thành phần chính: Enzym liên hợp. Chất dẫn xuất T4 được gắn nhãn peroxidase cải ngựa trong đệm Tris-NaCl có chứa BSA (albumin huyết thanh bò) và ANS. Chứa một số chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	100 test
90	6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PCT (Procalcitonin)	Thành phần chính: Enzyme liên hợp. Kháng thể đơn dòng PCT được dán nhãn HRP (horseradish peroxidase) của chuột trong dung dịch đệm Tris-NaCl chứa BSA. Chứa một lựa chọn các chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	100 test
91	7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng tIgE	Thành phần: +Dung dịch vi hạt: phủ bằng kháng thể đơn dòng kháng IgE có nguồn gốc từ chuột, được bảo quản trong dung dịch đệm Tris-HCl có chứa BSA. +Enzym liên hợp: Kháng thể đơn dòng kháng IgE có nguồn gốc từ chuột được gắn nhãn enzyme HRP (horseradish peroxidase) trong dung dịch đệm Tris-NaCl chứa BSA. +Pha loãng mẫu: Tris NaCl chứa BSA +Chất hiệu chuẩn: Đông khô, ổn định 7 ngày sau khi hoàn nguyên Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	100 test
92	8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng N-terminal pro B-type natriuretic peptide	Thành phần chính: Enzym liên hợp. Kháng thể NT-proBNP đơn dòng của chuột được gắn nhãn HRP (horseradish peroxidase) trong đệm Tris-NaCl có chứa BSA (bovine serum albumin). Chứa một số chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	100 test

93	9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cortisol	Thành phần chính: Enzym liên hợp. Chứa kháng nguyên Cortisol được gắn nhãn peroxidase cải ngựa trong đệm MES có chứa casein. Chứa một số chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	100 test
94	10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ferritin	Thành phần chính: Enzym liên hợp. HRP (horseradish peroxidase) được gắn nhãn là kháng thể đơn dòng chuột antiferritin trong đệm Tris-NaCl có chứa BSA (bovine serum albumin) và casein. Chứa một số chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	100 test
95	11	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 25 thông số nội tiết	Kiểm tra các xét nghiệm như: T3, T4, FT3, FT4, TSH, TG, PRL, LH, HGH, ACTH, Cortisol, Folate, 25-OH Vitamin D, FSH, PRG, Testosterone, E2, C-Peptide, Insulin, 17 $\alpha$ -OHP, DHEA-S, IGF-1, Aldosterone, $\beta$ -hCG, Vitamin B12 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	6 x 3.0 mL
96	12	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 20 thông số miễn dịch	Kiểm tra các xét nghiệm như: AFP, CEA, CA125, CA19-9, CA15-3, CA50, tPSA, fPSA, PGII, $\beta$ -HCG, Ferritin, CA72-4, NSE, SCCA, Cyfra 21-1, CA242, HE4, PGI, $\beta$ 2-Microglobulin, TG. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	6 x 3.0 mL
97	13	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng chỉ số tim mạch	Kiểm tra các xét nghiệm như: Creatine Kinase (CK), Creatine Kinase-MB (CK-MB), Cardiac troponin I (cTnI), Cardiac troponin T (cTnT), C-Reaction Protein (CRP), B-natriuretic peptide (BNP), N-terminal B- natriuretic peptide precursor (NT-proBNP), Homocysteine (HCY), Heart-type fatty acid binding protein (H-FABP), Digoxin (Dig), Myoglobin (MYO) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5 x 2.0 mL
98	14	Chất phát quang hoá học	Được sử dụng kết hợp với bộ dụng cụ thuốc thử phù hợp dựa trên công nghệ xét nghiệm miễn dịch vi hạt phát quang hóa học (CLIA Microparticles) để phát hiện các phép đo phục vụ chẩn đoán trong ống nghiệm. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	110ml $\times$ 2 sets
99	15	Dung dịch pha loãng mẫu cho máy miễn dịch	Dung dịch pha loãng dùng cho máy miễn dịch Thành phần chính: NaCl buffer Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	250ml*4 vials
100	16	Dung dịch đệm cho máy miễn dịch	Dung dịch đệm cho máy miễn dịch Thành phần chính: Phosphate buffer Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	500ml*4 vials
101	17	Dung dịch rửa cho máy miễn dịch	Dung dịch rửa cho máy miễn dịch Dùng để vệ sinh pipet mẫu trong quá trình phản ứng phát hiện chất đo cho xét nghiệm phát hiện chẩn đoán trong ống nghiệm.	25ml*12 vials

			Thành phần chính: Sodium Hydroxide Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	
102	18	Cóng phản ứng cho máy miễn dịch	Cóng phản ứng cho máy miễn dịch Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	1000 pcs
<b>Phần 08: VIII Hóa chất khác (11 danh mục)</b>				
103	1	Giêm sa mẹ	Dung dịch nhuộm Giemsa được sử dụng với Máy Grünwald để nhuộm các loại tế bào khác nhau trong máu và tế bào tủy xương (mẫu máu / tế bào học / mô học) Phương pháp nhuộm này cũng được sử dụng để làm nổi bật Helicobacter pylori trong mô học. Chai 1000ml	1000ml/ Chai
104	2	Dung dịch nhuộm xanh methylen	Thành phần của thuốc nhuộm Ziehl Neelsen Chai 500 ml	Chai 500ml
105	3	Lugol	Thành phần của thuốc nhuộm Gram, thuốc nhuộm được chứa trong chai làm từ nhựa PP (polypropylene) Chai 500 ml	Chai 500 ml
106	4	Carbon Fuchsin	Thành phần của thuốc nhuộm Ziehl Neelsen, thuốc nhuộm được chứa trong chai làm từ nhựa PP (polypropylene) Chai 500 ml	Chai 500 ml
107	5	Potassium hydroxide (KOH)	Chai có chứa 100ml thuốc thử dùng kết hợp cùng với môi trường (MR-VP) hoặc đĩa giấy sinh hóa (VP) để thực hiện thử nghiệm Voges – Proskauer (VP). Chứa trong chai làm từ nhựa PP (polypropylene) Chai 100ml	Chai 500 ml
108	6	Tím gentian	Chai nhựa có dung tích 500ml, bằng nhựa PP (polypropylene) màu trắng đục, có kích thước 170mm. Dùng để nhuộm vi khuẩn.	Chai 100ml
109	7	Hồng cầu mẫu	Hồng cầu mẫu (Hồng cầu khối) Hộp gồm 3 lọ x 10ml Bảo quản: ở nhiệt độ từ 2-8 độ C	Hộp 3 lọ 10 ml
110	8	Kháng huyết thanh xác định nhóm máu Anti-D (IgG)	Kháng thể đơn dòng được tạo ra từ chuỗi tế bào Hybridoma bằng cách kết hợp kháng thể chuột tạo ra tế bào Lympho B với tế bào tủy chuột dùng để thử nghiệm ngưng kết hồng cầu xác định nhóm máu. - Hiệu suất: 1:256. Độ nhạy và độ đặc hiệu: 100% - Dung dịch dạng lỏng, không màu - Bảo quản ở 2-8 độ C, sử dụng được tới khi hết hạn của sản phẩm ghi trên kit. Không làm đông Lọ 10 ml - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE	10ml / Lọ
111	9	Kháng huyết thanh xác định	Kháng thể đơn dòng được tạo ra từ chuỗi tế bào Hybridoma bằng cách kết hợp kháng thể chuột tạo ra tế bào Lympho B với tế bào tủy chuột dùng để thử nghiệm ngưng kết hồng cầu xác định nhóm máu.	10ml / Lọ

		nhóm máu Anti-A	- Hiệu suất: $\geq 1:256$ . Độ nhạy và độ đặc hiệu: 100% - Dung dịch dạng lỏng, màu xanh - Bảo quản ở 2-8 độ C, sử dụng được tới khi hết hạn của sản phẩm ghi trên kit. Không làm đông - Lọ 10 ml - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE	
112	10	Kháng huyết thanh xác định nhóm máu Anti-B	Kháng thể đơn dòng được tạo ra từ chuỗi tế bào Hybridoma bằng cách kết hợp kháng thể chuột tạo ra tế bào Lympho B với tế bào tủy chuột dùng để thử nghiệm ngưng kết hồng cầu xác định nhóm máu. - Hiệu suất: $\geq 1:256$ . Độ nhạy và độ đặc hiệu: 100% - Dung dịch dạng lỏng, màu vàng - Bảo quản ở 2-8 độ C, sử dụng được tới khi hết hạn của sản phẩm ghi trên kit. Không làm đông - Lọ 10 ml - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE	10ml / Lọ
113	11	Kháng huyết thanh xác định nhóm máu AB	Kháng thể đơn dòng được tạo ra từ chuỗi tế bào Hybridoma bằng cách kết hợp kháng thể chuột tạo ra tế bào Lympho B với tế bào tủy chuột dùng để thử nghiệm ngưng kết hồng cầu xác định nhóm máu. - Hiệu suất: $\geq 1:256$ . Độ nhạy và độ đặc hiệu: 100% - Dung dịch dạng lỏng, không màu - Bảo quản ở 2-8 độ C, sử dụng được tới khi hết hạn của sản phẩm ghi trên kit. Không làm đông - Lọ 10 ml - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE	10ml / Lọ
<b>Phần 09: Dụng cụ y tế, vật tư dùng cho xét nghiệm( gồm 25 danh mục)</b>				
114	1	Ambu bóp bóng người lớn, trẻ em, trẻ sơ sinh	Chất liệu nhựa PVC Thở tích khoảng: + Người lớn: 1500ml $\pm 5\%$ ; + Trẻ em 450ml $\pm 5\%$ ; + Sơ sinh 280ml $\pm 5\%$ . Túi chứa khoảng: + Người lớn, trẻ em: 2500 ml $\pm 5\%$ ; + Sơ sinh 600ml $\pm 5\%$ . Dây oxy chất liệu PVC dài khoảng 2m ( $\pm 5\%$ ). Mặt nạ chất liệu PVC, PC hoặc tốt hơn Khoảng chết: khoảng dưới 6ml. Trở kháng hít vào, thở ra $\leq 5$ cm H <sub>2</sub> O tại 50LMP.	Hộp/ 1 cái
115	2	Bóng đèn cực tím	Bóng đèn cực tím, chiều dài 90cm, Công suất 28-30W. Điện thế 220V.	Hộp 1 cái
116	3	Đệm giường y tế 0,9m	Kích thước : Dài 1900 x Rộng 900 x Cao 50 (mm) - Đệm xốp cứng bọc giả da không thấm nước - Đệm gồm 2 phần : + Phần đầu nâng đầu và lưng dài 560mm + Phần thân dài 1340mm	Chiếc
117	4	Đệm giường y tế 1,2m	Kích thước : Dài 1900 x Rộng 1200 x Cao 50 (mm) - Đệm xốp cứng bọc giả da không thấm nước - Đệm gồm 2 phần : + Phần đầu nâng đầu và lưng dài 560mm + Phần thân dài 1340mm	Chiếc
118	5	Giấy in ảnh siêu âm đen trắng	Số lượng bản in: 215 bản Kích thước: 110 mm x 20 m Phù hợp cho máy in nhiệt Sony. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Hộp 10 cuộn
119	6	Gel siêu âm	Gel siêu âm tan hoàn toàn trong nước và dễ dàng rửa sạch bằng nước thường. Gel trong suốt, không màu hoặc màu xanh, không mùi. Thành phần chính:	Can 5 lít

			Nước, Carbomer, Glycerin, Sodium Benzoate, ... Tổng số vi sinh vật khi hiệu trong 1g (ml) là <math>10^2</math> (CFU/g hoặc CFU/ml) Tổng số nấm trong 1g (ml) mẫu thử: <math>10</math> (CFU/g hoặc CFU/ml) Độ pH là <math>6,5 \pm 0,75</math>	
120	7	Giấy điện tim 3 kênh	KT 63mm x 100mm x 300 tờ, dùng cho máy điện tim 3 cần.	300 tờ/tập
121	8	Bộ đo huyết áp ( máy + ống nghe)	+ Máy đo huyết áp có khoảng đo: 20-300mmHg, với điểm giá trị bắt đầu từ 0. Độ chính xác: $\pm 3$ mmHg. Trọng lượng: 430g. + Ống nghe: Ống chữ Y làm bằng nhựa PVC màu đen hoặc màu xám; Tai nghe làm bằng đồng thau; chuông nghe và màng nghe làm từ Nhôm Aluminum. Trọng lượng 130g	1 bộ/ hộp
122	9	Nước cất 1 lần	Nước cất 1 lần. Độ PH: 6,0-7,5. Hàm lượng CL $\leq 0,04$ mg/l. Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát	Can 20 lít
123	10	Cọc truyền inox	• Vật liệu: INOX 304 . • Khung chân cọc truyền : có 4 thanh chân làm bằng INOX 30 x 60 x 0,8 dài 250 mm	cái
124	11	Bộ đặt nội khí quản	Cấu hình cung cấp: Lưỡi đặt nội khí quản Mac Intosh số 1: 01 cái Lưỡi đặt nội khí quản Mac Intosh số 2: 01 cái Lưỡi đặt nội khí quản Mac Intosh số 3: 01 cái Lưỡi đặt nội khí quản Mac Intosh số 4: 01 cái Cán pin trung: 01 cái Hộp đựng: 01 cái Thông số kỹ thuật: Chất liệu thép không gỉ	Túi 1 Bộ
125	12	Dao lấy da	Chiều dài 31cm Chất liệu thép không gỉ đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 1 cái
126	13	Mặt nạ thở oxy không xâm lấn	Mặt nạ được cấu tạo bởi đệm cao su viền mềm mại, dễ dàng bao quanh mũi miệng. Khi sử dụng, áp lực khí từ máy trợ thở sẽ phân bố đều xung quanh mũi miệng, tạo cảm giác nhẹ nhàng khi hít thở	Túi 1 cái
127	14	Mask thanh quản 1.2.3.4.5	Vật liệu silicone y tế không độc hại không gây kích ứng Ống dẫn khí có lò xo bằng thép ngăn ngừa cản và gấp khúc Bóng 2 lớp mềm, có đệm bảo vệ thanh quản vừa kín cô họng Giảm thiểu máu đông Kích cỡ từ số 1.0-5.0 tương ứng cân nặng từ <math>< 5\text{kg}</math> đến <math>> 70\text{kg}</math>, chỉ sử dụng 1 lần, ID từ 5.0-8.5mm, OD từ 7.2-12.5mm, dung tích bơm bóng tối đa 4-40ml ISO, CE	10 cái/hộp
128	15	Lam kính	Chất liệu kính Soda vôi, kích thước 25.4*76.2mm, độ dày 1.0-1.2mm, trong suốt, bề mặt phẳng, không mốc.	hộp 72 chiếc
129	16	Ống lưu mẫu xét nghiệm sample cup cho máy Hitachi (Ống Sample cup)	Chất liệu: Polystyrene (PS) - Trong suốt, chống mốc - Dung tích: 3ml	500 cái/túi 5000 cái/thùng
130	17	Cuvette	Chất liệu nhựa	Hộp 160 cái
131	18	Ống nghiệm thủy tinh	Chất liệu thủy tinh trung tính Chiều dài ống: 100mm Chiều rộng miệng 16mm	2000 cái/thùng

		trơn đựng nước tiêu		
132	19	Vòng TCU 380A	- Dụng cụ tử cung chứa đồng dùng để tránh thai - Nhánh chữ T chất liệu Polyethylene - Diện tích bề mặt chứa đồng 380 mm <sup>2</sup>	Túi 1 cái
133	20	Cốc Inox (F6)	Đường kính 6cm. Chất liệu Inox	Túi 1 cái
134	21	Khay quả đậu to (Inox)	Chất liệu Inox	Túi 1 cái
135	22	Khay CN 32 x 22 cm (Inox)	Chất liệu Inox	Túi 1 cái
136	23	Khay CN 30 x 40 cm (Inox)	Chất liệu Inox	Túi 1 cái
137	24	Trụ Panh (Đế rộng - 2 lỗ thoát nước 2 bên đáy)	Chất liệu inox 304	Túi 1 cái
138	25	Băng quấn máy đo huyết áp điện tử	Kích thước: Người lớn: 13,1 x 23,5 cm Trẻ em: 18 x 18 cm	Hộp 1 cái

*Ghi chú:*

- Bất kỳ thương hiệu, ký mã hiệu (nếu có) trong danh mục hàng hóa chỉ nhằm minh họa các thông số, tính năng kỹ thuật của hàng hóa. Yêu cầu thông số kỹ thuật là tối thiểu. Nhà thầu có thể chào các hàng hóa khác có thông số, tính năng tương đương hoặc tốt hơn. Nhà thầu cũng có thể chào hàng hóa có quy cách khác, miễn đáp ứng đủ số lượng theo yêu cầu của E-HSMT

**1.3. Các yêu cầu khác**

- Hàng hóa chào thầu phải có tên hãng sản xuất, xuất xứ, ký mã hiệu (nếu có) rõ ràng.

- Hàng hóa được giao làm nhiều đợt theo yêu cầu giao hàng của Chủ đầu tư. Hàng hóa được giao trong vòng 02 ngày từ khi nhận được yêu cầu giao hàng.

- Toàn bộ hàng hóa phải mới 100%, chưa qua sử dụng và còn hạn sử dụng ít nhất 2/3 thời gian sử dụng tính từ lúc bàn giao, nghiệm thu. Trường hợp khác do Chủ đầu tư quyết định.

- Hàng hóa chào thầu phải có Catalogue/ tài liệu kỹ thuật đính kèm của Nhà sản xuất (kèm bản dịch Tiếng Việt).

- Có Giấy phép bán hàng/ ủy quyền bán hàng đối với những mặt hàng là trang thiết bị y tế.

- Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSMT:

+ Số phiếu tiếp nhận công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế;

+ Số lưu hành hoặc Số giấy phép nhập khẩu phù hợp với trang thiết bị y tế dự thầu theo quy định của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021, Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 và Nghị định 04/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ.

+ Bảng phân loại TTBYT

## **Mục 2. Bản vẽ**

Không có bản vẽ.

## **Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm**

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: \_\_\_\_ [*ghi danh sách các kiểm tra và thử nghiệm*].